

**CÔNG TY  
CỔ PHẦN LOGISTICS VINALINK  
VÀ CÔNG TY CON**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**  
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2019



**MỤC LỤC**

	<b>Trang</b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 06 năm 2019	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019	8
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	9 - 34

# CÔNG TY CỔ PHẦN LOGISTICS VINALINK VÀ CÔNG TY CON

Địa chỉ: 226/2 Lê Văn Sỹ, Phường 1, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Logistics Vinalink (dưới đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm đã được soát xét của Công ty và công ty con (dưới đây cùng với Công ty gọi chung là "Tập đoàn") cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019.

### THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Vũ Thế Đức	Chủ tịch
Ông Nguyễn Nam Tiến	Phó Chủ tịch
Ông Trương Minh Long	Thành viên
Ông Vũ Quốc Bảo	Thành viên (bổ nhiệm ngày 23/04/2019)
Ông Nguyễn Quốc Huy	Thành viên (bổ nhiệm ngày 23/04/2019)
Ông Đinh Quang Ngọc	Thành viên (miễn nhiệm ngày 23/04/2019)
Bà Trần Thị Bình	Thành viên (miễn nhiệm ngày 23/04/2019)

Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Bà Phan Phương Tuyền	Trưởng ban
Bà Vũ Thị Bình Nguyên	Trưởng ban (miễn nhiệm ngày 23/04/2019)
Bà Trang Anh Xuân	Thành viên
Bà Lê Thị Ngọc Anh	Thành viên (bổ nhiệm ngày 23/04/2019)

Danh sách các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Nguyễn Nam Tiến	Tổng Giám đốc
Ông Đinh Quang Ngọc	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Quốc Bảo	Phó Tổng Giám đốc

### KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam, thành viên RSM Quốc tế.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất hằng kỳ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

# CÔNG TY CỔ PHẦN LOGISTICS VINALINK VÀ CÔNG TY CON

Địa chỉ: 226/2 Lê Văn Sỹ, Phường 1, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Tổng Giám đốc Công ty xác nhận rằng Tập đoàn đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính hợp nhất được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Tập đoàn và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

## CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty công bố rằng, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn vào ngày 30 tháng 06 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Nam Tiên  
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 08 năm 2019



Số: 20.159/BCSXHN-RSM HCM

**BÁO CÁO SOÁT XÉT  
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ****Kính gửi: Các thành viên Hội đồng quản trị  
Các thành viên Ban Tổng Giám đốc  
CÔNG TY CỔ PHẦN LOGISTICS VINALINK**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Logistics Vinalink (dưới đây gọi tắt là "Công ty") và công ty con (cùng với Công ty dưới đây gọi chung là "Tập đoàn"), được lập ngày 26 tháng 08 năm 2019 từ trang 05 đến trang 34, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

***Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc***

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của Tập đoàn thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

***Kết luận của kiểm toán viên***

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Logistics Vinalink và công ty con tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

### ***Vấn đề cần nhấn mạnh***

Chúng tôi lưu ý người đọc đến mục 4.10 trong Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, trong đó trình bày việc trong năm 2018 Công ty Cổ phần Logistics Vinalink đã nhận được các văn bản từ các cơ quan hữu quan như sau:

- Thông báo số 14379/TB-CT-KTTĐ ngày 12 tháng 09 năm 2018 của Cục thuế Thành phố Hồ Chí Minh về việc xác định lại đơn giá tiền thuê đất giai đoạn 2016 – 2020, theo đó đơn giá được xác định lại thấp hơn so với đơn giá đang được Công ty áp dụng theo các Thông báo của Chi cục Thuế Quận 4;
- Biên bản làm việc giữa Chi cục Thuế Quận 4 và Công ty ngày 26 tháng 12 năm 2018, theo đó:
  - Chi cục Thuế Quận 4 đồng ý điều chỉnh đơn giá tiền thuê đất năm 2018 theo Thông báo số 14379/TB-CT-KTTĐ ngày 12 tháng 09 năm 2018 của Cục thuế Thành phố Hồ Chí Minh và sau đó ban hành Thông báo số 163/CCT-TB ngày 14 tháng 01 năm 2019 về việc điều chỉnh tiền thuê đất phải nộp;
  - Trong thời gian chờ kết luận của Kiểm toán Nhà nước đang tiến hành kiểm tra tại Chi cục thuế Quận 4, Chi cục thuế Quận 4 chưa điều chỉnh đơn giá tiền thuê đất cho giai đoạn 2016 – 2017.

Căn cứ vào các văn bản nêu trên, hiện nay Tập đoàn đã điều chỉnh tiền thuê đất năm 2018 vào báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 theo đơn giá tại Thông báo số 163/CCT-TB ngày 14 tháng 01 năm 2019 của Chi cục thuế Quận 4. Riêng đối với tiền thuê đất năm 2016, 2017, Tập đoàn tạm thời vẫn sử dụng đơn giá theo các thông báo nộp tiền thuê đất trước đây của Chi cục thuế Quận 4 và sẽ tiến hành điều chỉnh ngay sau khi có kết luận chính thức của Kiểm toán Nhà nước về vấn đề này.

Kết luận của chúng tôi về kết quả soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không bị ảnh hưởng bởi vấn đề này.



**Lục Thị Vân**  
**Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN Đăng ký hành nghề kiểm toán:  
0172-2018-026-1

**Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam**  
TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 08 năm 2019

*Như đã trình bày tại mục 2.1 của Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước ngoài Việt Nam.*



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 30/06/2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 30/06/2019	Tại ngày 01/01/2019
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>233.386.918.811</b>	<b>243.583.187.695</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	4.1	<b>67.489.413.184</b>	<b>61.800.125.526</b>
1. Tiền	111		43.278.409.381	32.502.798.160
2. Các khoản tương đương tiền	112		24.211.003.803	29.297.327.366
<b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>163.912.641.514</b>	<b>179.191.688.749</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	140.782.952.438	162.867.525.647
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.4	2.146.947.075	1.444.814.809
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.5	22.181.444.781	16.078.051.073
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.6	(1.198.702.780)	(1.198.702.780)
<b>III. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1.984.864.113</b>	<b>2.591.373.420</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		195.865.580	315.128.930
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	4.10	882.251.326	648.317.350
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.10	906.747.207	1.627.927.140
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>106.546.031.819</b>	<b>110.574.157.337</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>4.163.893.545</b>	<b>6.370.828.421</b>
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212	4.4	1.087.000.000	3.087.000.000
2. Phải thu dài hạn khác	216	4.5	3.076.893.545	3.283.828.421
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>48.281.039.648</b>	<b>33.551.707.989</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.7	22.151.039.648	7.421.707.989
Nguyên giá	222		53.919.286.669	38.687.205.894
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(31.768.247.021)	(31.265.497.905)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.8	26.130.000.000	26.130.000.000
Nguyên giá	228		26.130.000.000	26.130.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>-</b>	<b>14.780.881.135</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	14.780.881.135
<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	4.2	<b>53.903.850.286</b>	<b>55.170.509.808</b>
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		53.177.700.286	54.444.359.808
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		726.150.000	726.150.000
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>197.248.340</b>	<b>700.229.984</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		197.248.340	700.229.984
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>339.932.950.630</b>	<b>354.157.345.032</b>

(Xem tiếp trang sau)

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Tại ngày 30/06/2019

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 30/06/2019	Tại ngày 01/01/2019
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>129.471.119.736</b>	<b>143.166.430.475</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>79.666.119.736</b>	<b>90.861.430.475</b>
1. Nợ phải trả người bán ngắn hạn	311	4.9	57.535.270.499	64.796.504.985
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		135.925.191	80.079.500
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.10	2.845.037.653	5.665.947.923
4. Phải trả người lao động	314	4.11	1.054.222.245	10.001.500.059
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.12	2.541.800.174	1.294.510.939
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.13	10.760.510.540	4.222.533.635
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	4.14	4.793.353.434	4.800.353.434
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>49.805.000.000</b>	<b>52.305.000.000</b>
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	4.15	17.000.000.000	19.500.000.000
2. Phải trả dài hạn khác	337	4.13	32.805.000.000	32.805.000.000
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>210.461.830.894</b>	<b>210.990.914.557</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	4.16.1	<b>210.461.830.894</b>	<b>210.990.914.557</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		90.000.000.000	90.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		90.000.000.000	90.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		5.059.590.857	5.059.590.857
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		10.000.000.000	10.000.000.000
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		92.910.196	94.396.440
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		569.608.287	525.634.139
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		104.739.721.554	105.311.293.121
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a		93.311.079.807	87.239.594.033
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		11.428.641.747	18.071.699.088
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>339.932.950.630</b>	<b>354.157.345.032</b>



**Nguyễn Nam Tiến**  
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 08 năm 2019

**Nguyễn Anh Nam**  
Kế toán trưởng

**Lê Thị Thanh Thanh**  
Người lập



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	452.514.582.828	435.516.780.982
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		452.514.582.828	435.516.780.982
3. Giá vốn hàng bán	11	5.2	435.743.942.706	417.759.588.681
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		16.770.640.122	17.757.192.301
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	2.594.763.339	3.230.441.804
6. Chi phí tài chính	22	5.4	1.353.233.153	1.218.099.071
7. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết	24		3.261.774.897	2.709.861.098
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.5	7.763.133.755	7.157.942.965
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		13.510.811.450	15.321.453.167
10. Thu nhập khác	31		315.403.341	26.896.272
11. Chi phí khác	32		67.833.741	-
12. Lợi nhuận khác	40		247.569.600	26.896.272
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		13.758.381.050	15.348.349.439
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.6	2.329.739.303	2.574.724.517
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		11.428.641.747	12.773.624.922
16. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		11.428.641.747	12.773.624.922
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	4.16.4	1.244	1.391
18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	4.16.4	1.244	1.391



**Nguyễn Nam Tiến**  
**Tổng Giám đốc**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 08 năm 2019

**Nguyễn Anh Nam**  
**Kế toán trưởng**

**Lê Thị Thanh Thanh**  
**Người lập**

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Kỳ này	Kỳ trước
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		13.758.381.050	15.348.349.439
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	5.7	1.449.422.116	1.357.484.408
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	5.3	(364.158.055)	(496.668.599)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(4.332.537.575)	(4.092.373.141)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	08		10.511.107.536	12.116.792.107
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		22.803.931.104	(20.780.240.288)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(19.657.342.628)	(2.366.940.538)
Tăng giảm chi phí trả trước	12		622.244.994	(4.169.145.477)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	4.10	(4.991.333.362)	(3.713.874.978)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(305.000.000)	(281.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		8.983.607.644	(19.194.409.174)
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.395.554.263)	(39.195.000.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		305.909.091	-
3. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	1.804.263.956
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4.804.053.587	6.702.112.043
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		3.714.408.415	(30.688.624.001)
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	4.16.3	(7.200.000.000)	(7.200.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(7.200.000.000)	(7.200.000.000)
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ</b>	50		5.498.016.059	(57.083.033.175)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		61.800.125.526	123.008.073.611
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		191.271.599	183.844.643
<b>TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ</b>	70	4.1	67.489.413.184	66.108.885.079



Nguyễn Nam Tiến  
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 08 năm 2019

Nguyễn Anh Nam  
Kế toán trưởng

Lê Thị Thanh Thanh  
Người lập



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Logistics Vinalink trước đây là Xí Nghiệp Đại Lý Vận Tải Và Gom Hàng, được thành lập theo:

- Quyết định số 0776/1999/QĐ/BTM ngày 24 tháng 06 năm 1999 về chuyển đổi Xí Nghiệp Đại Lý Vận Tải Và Gom Hàng thành công ty cổ phần có tên gọi là Công ty Cổ phần Giao Nhận Vận Tải Và Thương Mại và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh lần đầu số 064162 ngày 31 tháng 07 năm 1999 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.
- Ngày 22 tháng 05 năm 2014, Công ty Cổ phần Giao Nhận Vận Tải Và Thương Mại được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Logistics Vinalink theo Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 0301776205 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 21 tháng 05 năm 2019.

Công ty chính thức được niêm yết giao dịch chứng khoán trên Trung tâm giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 90/QĐ-SGDHCM ngày 10 tháng 08 năm 2009 do Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại 226/2 Lê Văn Sỹ, Phường 1, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 90 tỷ đồng.

Đến thời điểm 30 tháng 06 năm 2019, Công ty có đầu tư vào 01 công ty con, được trình bày tại mục 1.5 dưới đây (cùng với Công ty dưới đây gọi chung là "Tập đoàn").

Ngoài ra, đến thời điểm 30 tháng 06 năm 2019 Công ty còn có các đơn vị trực thuộc như sau:

- Chi nhánh tại Hà Nội được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0113000049 ngày 29 tháng 12 năm 2000. Sau đó, Giấy chứng nhận này được thay đổi bằng Giấy chứng nhận Đăng ký hoạt động chi nhánh số 0301776205-001 ngày 13 tháng 06 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.
- Chi nhánh tại Hải Phòng được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0213005696 ngày 22 tháng 09 năm 2009. Sau đó, Giấy chứng nhận này được thay đổi bằng Giấy chứng nhận Đăng ký hoạt động chi nhánh số 0301776205-002 ngày 30 tháng 05 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp.
- Chi nhánh tại Đà Nẵng được thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký hoạt động chi nhánh số 0301776205-003 ngày 17 tháng 05 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp.
- Chi nhánh tại Quy Nhơn được thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký hoạt động chi nhánh số 0301776205-004 ngày 21 tháng 06 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Định cấp.

Tổng số nhân viên của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 06 năm 2019 là 344 người (01/01/2019: 346 người).

**1.2. Lĩnh vực kinh doanh**

Dịch vụ vận tải.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)****1.3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Theo các Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh chính của Tập đoàn bao gồm:

- Kinh doanh kho bảo quản hàng hóa, vận tải hàng hóa;
- Kinh doanh các dịch vụ giao nhận vận tải, kho, gom hàng xuất nhập khẩu, dịch vụ thủ tục hải quan và các dịch vụ khác như tái chế, bao bì, mua bảo hiểm, giám định, kiểm kiện;
- Đại lý tàu biển, đại lý lưu cước, quản lý vỏ container cho các hãng tàu;
- Đại lý giao nhận cho các hãng giao nhận vận tải nước ngoài;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu, nhận ủy thác xuất nhập khẩu hàng hóa theo quy định của pháp luật;
- Đại lý bán vé máy bay, đại lý vận chuyển hàng hóa;
- Kinh doanh vận tải đa phương thức;
- Đại lý vận tải hàng hóa hàng không, gửi hàng.

**1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Tập đoàn là 12 tháng.

**1.5. Công ty con trực tiếp được hợp nhất**

Tên	Địa chỉ	Quyền biểu quyết của công ty mẹ	Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Logistics Vinalink (Cambodia)	Regency, Complex C, Ground Floor, Unit 10 -11C/168, Samdach Monireth Blvd (St.217), Sangkat Tomnubteuk, Khan Chamkarmon, Phnom Penh, Cambodia	100%	100%

**1.6. Các công ty liên doanh, liên kết quan trọng được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu**

STT	Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
1.	Công ty Cổ phần Giao Nhận Vận Tải Miền Trung (Vinatrans Đà Nẵng)	140 Trưng Nữ Vương, Phường Bình Hiên, Quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng	27,89%	27,89%
2.	Công ty Cổ phần Logistic Kim Thành	Lô KB13, Đường T5 Khu Thương mại - Công nghiệp Kim Thành, Phường Duyên Hải, TP. Lào Cai, Tỉnh Lào Cai	30,00%	56,52%
3.	Công ty TNHH Vận Tải Việt Nhật Konoike Vina (Japan)	18A Lưu Trọng Lư, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh	25,00%	9,15%
4.	Công ty TNHH Dịch Vụ Đại Lý Vận Chuyển (Freight Consolidators)	46-48 Đường Hậu Giang, Phường 4, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh	50,00%	30,00%
5.	Công ty TNHH Điều hành vận chuyển Hàng Hóa Liên Kết LCM	30 Đường Phan Thúc Duyệt, Phường 4, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh	50,00%	30,00%
6.	Công ty TNHH RCL (Việt Nam)	436-438 Đường Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 5, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh	33,33%	20,00%
7.	Công ty Cổ Phần Vận Chuyển Vinalink	145-147 Nguyễn Tất Thành, Phường 13, Quận 4, TP. Hồ Chí Minh	40%	40%



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Tập đoàn áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

**2.3. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

**2.4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

**2.5. Cơ sở hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất là báo cáo tài chính của Tập đoàn mà trong đó tài sản, nợ, nguồn vốn, doanh thu, chi phí và dòng tiền của công ty mẹ và công ty con được trình bày như một doanh nghiệp độc lập không tính đến ranh giới pháp lý của các công ty riêng biệt. Báo cáo tài chính của công ty con đã được lập cho cùng năm tài chính với công ty mẹ theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của công ty mẹ. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa công ty con và công ty mẹ.

***Phương pháp loại trừ giao dịch nội bộ***

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ hoàn toàn khi hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện cũng được loại trừ trên báo cáo tài chính hợp nhất, trừ trường hợp chi phí gây ra khoản lỗ đó không thể thu hồi.

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG**

**3.1. Ngoại tệ**

- Tỷ giá áp dụng đối với việc ghi nhận doanh thu và chi phí trong kế toán là tỷ giá của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank);
- Tỷ giá áp dụng đối với việc ghi nhận các khoản tài sản và công nợ là tỷ giá hạch toán 23.000 VND/USD;
- Tỷ giá áp dụng khi đánh giá lại tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ;
- Tỷ giá áp dụng khi đánh giá lại nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ;
- Các loại tỷ giá áp dụng trong giao dịch khác là tỷ giá hạch toán 23.000 VND/USD.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh hợp nhất trong kỳ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**3.2. Các ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 30 tháng 06 năm 2019 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**3.3. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

**3.4. Đầu tư tài chính**

***Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác***

***Đầu tư vào công ty liên kết***

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty liên kết khi Tập đoàn nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư mà không có thỏa thuận khác.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư vào công ty liên kết ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh. Sau đó, giá trị của khoản đầu tư được điều chỉnh tăng giảm tương ứng với phần sở hữu của Tập đoàn trong lãi lỗ của công ty liên kết sau ngày mua.

Các khoản phân phối từ công ty liên kết sau ngày mua được ghi giảm giá trị của khoản đầu tư.

***Đầu tư vào công ty liên doanh***

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty liên doanh khi Tập đoàn có quyền đồng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư vào công ty liên doanh ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh. Sau đó, giá trị của khoản đầu tư được điều chỉnh tăng giảm tương ứng với phần sở hữu của Tập đoàn trong lãi lỗ của công ty liên doanh sau ngày mua.

Các khoản phân phối từ công ty liên doanh sau ngày mua được ghi giảm giá trị của khoản đầu tư.

***Đầu tư khác***

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư khác là các khoản đầu tư ngoài các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên doanh, và đầu tư vào công ty liên kết.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**3.4. Đầu tư tài chính (tiếp theo)**

Các khoản đầu tư khác được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

***Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư khác***

*Đối với các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác*

Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính dài hạn khác được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 (Thông tư 228) và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228 của Bộ Tài chính. Theo đó, Tập đoàn phải trích lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính dài hạn nếu tổ chức kinh tế mà Tập đoàn đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch theo phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích tối đa cho mỗi khoản đầu tư bằng số vốn đã đầu tư.

**3.5. Nợ phải thu**

***Nguyên tắc ghi nhận***

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

***Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi***

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**3.6. Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

***Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu***

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

***Phương pháp khấu hao***

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

	<b><u>Kỳ này</u></b>
▪ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
▪ Máy móc thiết bị	05 - 08 năm
▪ Phương tiện vận tải truyền dẫn	06 - 11 năm
▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08 năm

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**3.7. Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

***Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu***

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

***Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình***

***Quyền sử dụng đất***

Quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế là giá trị quyền sử dụng diện tích đất tại Số 226/2 Lê Văn Sỹ, Phường 1, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh của Tập đoàn.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn không trích khấu hao.

**3.8. Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và chủ yếu là chi phí liên quan đến chi phí thuê đất, chi phí thuê văn phòng. Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

**3.9. Nợ phải trả**

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

**3.10. Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả là khoản phải trả cho chi phí hoa hồng nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận căn cứ vào các thông tin có được vào thời điểm cuối kỳ và các ước tính dựa vào thống kê kinh nghiệm.

**3.11. Lương**

Căn cứ trên Quỹ lương được duyệt của Hội đồng quản trị.

**3.12. Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận là lợi nhuận nhận trước từ hợp đồng hợp tác khai thác kinh doanh từ đối tác. Hàng kỳ tính, xác định và kết chuyển doanh thu chưa thực hiện vào doanh thu phù hợp với thời gian hợp tác được quy định trên hợp đồng.

**3.13. Nguồn vốn chủ sở hữu**

***Vốn đầu tư của chủ sở hữu***

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**3.13. Nguồn vốn chủ sở hữu (tiếp theo)**

***Thặng dư vốn cổ phần***

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

***Cổ tức***

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả trong kỳ vào ngày công bố cổ tức.

***Quỹ dự trữ***

Việc trích lập quỹ được thực hiện theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông của các công ty trong Tập đoàn.

***Phân phối lợi nhuận***

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông của công ty mẹ thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông của công ty mẹ và các quy định của pháp luật Việt Nam.

**3.14. Doanh thu và thu nhập khác**

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó.

***Lãi tiền gửi***

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

***Thu nhập đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết***

Kết quả kinh doanh của công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất tương ứng với tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong công ty liên doanh, liên kết.

**3.15. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của dịch vụ được cung cấp trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

**3.16. Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ gồm lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái.

**3.17. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax,...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**3.18. Thuế**

***Thuế thu nhập doanh nghiệp***

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

***Thuế giá trị gia tăng***

Thuế Giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp được tính theo các mức thuế như sau:

- Cước vận tải quốc tế 0%
- Dịch vụ liên quan vận tải đa phương thức 10%

***Các loại thuế khác***

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của các công ty trong Tập đoàn sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế đối với các báo cáo thuế của các công ty trong Tập đoàn.

**3.19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hợp nhất sau thuế của công ty mẹ sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được công ty mẹ mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

**3.20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được công ty mẹ mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

**3.21. Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào quá trình cung cấp dịch vụ riêng lẻ, một nhóm sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc tham gia vào quá trình cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt với các bộ phận kinh doanh khác hoặc khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

**3.22. Các bên liên quan**

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các giám đốc, các cán bộ điều hành của Tập đoàn, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

*(Xem tiếp trang sau)*

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)****4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT****4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Tại ngày 30/06/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Tiền mặt	3.032.767.673	3.334.148.342
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	40.245.641.708	20.823.743.213
Tiền đang chuyển	-	8.344.906.605
Các khoản tương đương tiền	24.211.003.803	29.297.327.366
<b>Cộng</b>	<b>67.489.413.184</b>	<b>61.800.125.526</b>

Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng bằng VND tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam và Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng với lãi suất từ 4,8%/năm đến 5,4%/năm.

(Xem tiếp trang sau)



**CÔNG TY CỔ PHẦN LOGISTICS VINALINK VÀ CÔNG TY CON**

Địa chỉ: 226/2 Lê Văn Sỹ, Phường 1, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)****4.2. Các khoản đầu tư tài chính**

Đầu tư góp vốn vào công ty liên doanh, liên kết được chi tiết như sau:

	Tại ngày 30/06/2019		Tại ngày 01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá gốc	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu
<b>Đầu tư vào công ty liên doanh:</b>				
Công ty TNHH Vận Tải Việt Nhật Konoike Vina (Japan)	4.908.430.302	11.160.236.334	4.908.430.302	11.180.096.768
Công ty TNHH Điều Hành Vận Chuyển Hàng Hóa Liên Kết LCM	1.927.800.000	5.328.468.153	1.927.800.000	6.140.907.817
Công ty TNHH RCL (Việt Nam)	946.800.000	1.496.608.866	946.800.000	2.065.507.230
Công ty TNHH Dịch Vụ Đại Lý Vận Chuyển (Freight Consolidators)	3.918.874.000	6.875.587.926	3.918.874.000	6.775.304.100
<b>Cộng</b>	<b>11.701.904.302</b>	<b>24.860.901.279</b>	<b>11.701.904.302</b>	<b>26.161.815.915</b>
<b>Đầu tư vào công ty liên kết:</b>				
Công ty Cổ phần Giao Nhận Vận Tải Miền Trung (Vinatrans Đà Nẵng)	4.392.000.000	8.534.853.654	4.392.000.000	8.386.939.404
Công ty Cổ phần Logistic Kim Thành	19.120.589.000	17.201.242.237	19.120.589.000	17.535.456.584
Công ty Cổ phần Vận Chuyển Vinalink	2.000.000.000	2.580.703.116	2.000.000.000	2.360.147.905
<b>Cộng</b>	<b>25.512.589.000</b>	<b>28.316.799.007</b>	<b>25.512.589.000</b>	<b>28.282.543.893</b>
<b>Tổng cộng</b>	<b>37.214.493.302</b>	<b>53.177.700.286</b>	<b>37.214.493.302</b>	<b>54.444.359.808</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)****4.2. Các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)**

Đầu tư vào đơn vị khác là khoản đầu tư vào công ty TNHH Vận Tải Ô Tô Vinatrans với tỷ lệ góp vốn là 9,81%.

Tại ngày báo cáo, Tập đoàn chưa xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào đơn vị khác này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào đơn vị khác này có thể khác với ghi sổ.

**4.3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	Tại ngày 30/06/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Phải thu khách hàng là các bên liên quan - Xem thêm mục 7	16.833.153	23.258.275
Phải thu khách hàng trong nước:	114.910.728.140	113.765.166.285
<i>Công ty TNHH Giao Nhận Daijin Việt Nam</i>	18.667.326.280	14.449.996.962
<i>Công ty Cổ phần Hàng Không Vietjet</i>	12.706.744.953	13.275.849.866
<i>Công ty TNHH Wilmar Marketing CLV</i>	1.284.561.751	5.112.427.525
<i>Công ty TNHH Logistics Đông Dương và Viễn Đông</i>	6.200.556.138	4.550.619.698
<i>Công ty TNHH Thời Trang Star</i>	4.447.074.910	3.290.143.575
<i>Chi Nhánh Hà Nội - Công ty TNHH Ium Logistics</i>	2.036.210.150	2.116.589.687
<i>Khách hàng khác trong nước</i>	69.568.253.958	70.969.538.972
Phải thu khách hàng nước ngoài:	23.678.045.836	46.366.635.377
<i>Hong Leng Hour Import Export &amp; Transportation     Co., Ltd</i>	2.912.879.340	4.863.727.332
<i>H-Sea (NINGBO) Supply Chain Management Co., Ltd</i>	310.171.135	4.084.670.104
<i>Mekong International Transport Co., Ltd</i>	805.816.199	7.327.368.389
<i>Khách hàng nước ngoài khác</i>	19.649.179.162	30.090.869.552
Phải thu khách hàng khác	2.177.345.309	2.712.465.710
<b>Cộng</b>	<b>140.782.952.438</b>	<b>162.867.525.647</b>

(Xem tiếp trang sau)

**CÔNG TY CỔ PHẦN LOGISTICS VINALINK VÀ CÔNG TY CON**

Địa chỉ: 226/2 Lê Văn Sỹ, Phường 1, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)****4.4. Trả trước cho người bán**

	Tại ngày 30/06/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Ngắn hạn:		
Trả trước người bán là các bên liên quan – Xem thêm mục 7	1.005.016.842	1.000.541.631
Trả trước cho người bán là các đối tượng khác	1.141.930.233	444.273.178
<b>Cộng</b>	<b><u>2.146.947.075</u></b>	<b><u>1.444.814.809</u></b>
Dài hạn:		
Công ty Cổ phần Đầu Tư Xây Dựng Hiệp Phước Khánh	1.087.000.000	3.087.000.000

**4.5. Phải thu khác**

	Tại ngày 30/06/2019 VND		Tại ngày 01/01/2019 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn:				
Công ty TNHH Một Thành Viên Phú An Thạnh (*)	3.986.352.207	-	3.986.352.207	-
Tạm ứng cho nhân viên làm hàng	13.052.792.182	-	3.081.537.856	-
Ký cược, ký quỹ	2.903.620.926	-	8.276.250.000	-
Phải thu khác	2.238.679.466	-	733.911.010	-
<b>Cộng</b>	<b><u>22.181.444.781</u></b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>16.078.051.073</u></b>	<b><u>-</u></b>
Dài hạn:				
Ký cược, ký quỹ	3.076.893.545	-	3.283.828.421	-

(\*) Khoản ứng trước cho Công ty TNHH Một Thành Viên Phú An Thạnh - Long An liên quan đến hợp đồng thuê quyền sử dụng đất gắn với kết cấu hạ tầng trên đất tại Khu công nghiệp Bắc An Thạnh, Xã An Thạnh, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An. Đến ngày 08 tháng 10 năm 2017, Tập đoàn đã thỏa thuận với Công ty TNHH Một Thành Viên Phú An Thạnh để thanh lý hợp đồng và thu hồi lại khoản ứng trước trên.

(Xem tiếp trang sau)



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)****4.6. Nợ xấu**

	Tại ngày 30/06/2019		Tại ngày 01/01/2019	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	1.814.709.732	616.006.952	1.814.709.732	616.006.952

Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn theo thời gian quá hạn được chi tiết như sau:

	Tại ngày 30/06/2019		Tại ngày 01/01/2019	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Dư nợ từ 6 tháng đến dưới 1 năm	25.296.584	17.707.609	25.296.584	17.707.609
Dư nợ từ 1 - 2 năm	1.138.710.516	569.355.217	1.138.710.516	569.355.217
Dư nợ từ 2 - 3 năm	96.480.420	28.944.126	96.480.420	28.944.126
Dư nợ từ trên 3 năm	554.222.212	-	554.222.212	-
<b>Cộng</b>	<b>1.814.709.732</b>	<b>616.006.952</b>	<b>1.814.709.732</b>	<b>616.006.952</b>

(Xem tiếp trang sau)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**4.7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá:					
Tại ngày 01/01/2019	8.052.973.806	793.492.521	28.324.663.620	1.516.075.947	38.687.205.894
Mua trong kỳ	-	381.454.545	-	-	381.454.545
Đầu tư XDCB hoàn thành	15.794.980.853	-	-	-	15.794.980.853
Tăng (do ảnh hưởng tỷ giá)	-	-	-	2.318.377	2.318.377
Thanh lý, nhượng bán	(158.400.000)	-	(788.273.000)	-	(946.673.000)
<b>Tại ngày 30/06/2019</b>	<b>23.689.554.659</b>	<b>1.174.947.066</b>	<b>27.536.390.620</b>	<b>1.518.394.324</b>	<b>53.919.286.669</b>
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Tại ngày 01/01/2019	7.561.344.678	793.492.521	21.517.742.607	1.392.918.099	31.265.497.905
Khấu hao trong kỳ	438.253.566	13.623.378	975.160.730	22.384.442	1.449.422.116
Thanh lý, nhượng bán	(158.400.000)	-	(788.273.000)	-	(946.673.000)
<b>Tại ngày 30/06/2019</b>	<b>7.841.198.244</b>	<b>807.115.899</b>	<b>21.704.630.337</b>	<b>1.415.302.541</b>	<b>31.768.247.021</b>
Giá trị còn lại:					
Tại ngày 01/01/2019	491.629.128	-	6.806.921.013	123.157.848	7.421.707.989
<b>Tại ngày 30/06/2019</b>	<b>15.848.356.415</b>	<b>367.831.167</b>	<b>5.831.760.283</b>	<b>103.091.783</b>	<b>22.151.039.648</b>

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 22.986.502.724 VND.

**4.8. Tài sản cố định vô hình**

Là giá trị quyền sử dụng đất vô thời hạn tại số 226/2 Lê Văn Sỹ, Phường 1, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**4.9. Phải trả người bán ngắn hạn**

	Tại ngày 30/06/2019		Tại ngày 01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán trong nước:	43.496.282.740	43.496.282.740	44.168.188.026	44.168.188.026
<i>Công ty Cổ phần Tiếp Vận AVC Việt Nam</i>	3.905.784.578	3.905.784.578	6.679.306.326	6.679.306.326
<i>Công ty TNHH Phúc Vinh</i>	3.365.879.117	3.365.879.117	1.161.665.889	1.161.665.889
<i>Văn phòng bán vé HHK Cathay Pacific Airway tại TP. Hồ Chí Minh</i>	294.302.526	294.302.526	1.159.182.258	1.159.182.258
<i>Văn phòng HHK Singapore tại Việt Nam</i>	2.224.682.122	2.224.682.122	-	-
<i>Người bán khác trong nước</i>	33.705.634.397	33.705.634.397	35.168.033.553	35.168.033.553
Phải trả người bán nước ngoài:	13.052.753.971	13.052.753.971	18.150.404.980	18.150.404.980
<i>Trimanson Express Ltd</i>	231.939.088	231.939.088	3.704.010.778	3.704.010.778
<i>AD Rem Transport Uab</i>	371.028.221	371.028.221	847.477.805	847.477.805
<i>Portever Shipping (H.K.) Co., Ltd</i>	1.693.397.118	1.693.397.118	1.361.296.362	1.361.296.362
<i>Đại lý nước ngoài khác</i>	10.756.389.544	10.756.389.544	12.237.620.035	12.237.620.035
Phải trả người bán khác	986.233.788	986.233.788	2.477.911.979	2.477.911.979
<b>Cộng</b>	<b>57.535.270.499</b>	<b>57.535.270.499</b>	<b>64.796.504.985</b>	<b>64.796.504.985</b>

(Xem tiếp trang sau)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**4.10. Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước**

	Tại ngày 01/01/2019		Số phát sinh trong kỳ		Số đã khấu trừ trong kỳ	Tại ngày 30/06/2019	
	VND		VND		VND	VND	
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		648.317.350		15.310.469.307	15.076.535.331		882.251.326
	Tại ngày 01/01/2019		Trong kỳ			Tại ngày 30/06/2019	
	VND		VND			VND	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp	Đã khấu trừ	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	471.680.858	17.424.510.879	2.552.265.649	15.076.535.331	-	267.390.757
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	4.771.334.387	2.329.631.559	4.991.333.362	-	-	2.109.632.584
Thuế thu nhập cá nhân	-	269.033.987	2.934.826.126	2.848.429.775	-	-	355.430.338
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	1.627.927.140	-	983.296.029	262.116.096	-	906.747.207	-
Các loại thuế khác	-	153.898.691	726.073.202	767.387.919	-	-	112.583.974
<b>Cộng</b>	<b>1.627.927.140</b>	<b>5.665.947.923</b>	<b>24.398.337.795</b>	<b>11.421.532.801</b>	<b>15.076.535.331</b>	<b>906.747.207</b>	<b>2.845.037.653</b>

Trong năm 2018 Công ty Cổ phần Logistics Vinalink đã nhận được các văn bản từ các cơ quan hữu quan như sau:

- Thông báo số 14379/TB-CT-KTTĐ ngày 12 tháng 09 năm 2018 của Cục thuế Thành phố Hồ Chí Minh về việc xác định lại đơn giá tiền thuê đất giai đoạn 2016 - 2020, theo đó đơn giá được xác định lại này thấp hơn so với đơn giá đang được Công ty mẹ áp dụng theo các Thông báo của Chi cục Thuế Quận 4;
- Biên bản làm việc giữa Chi cục Thuế Quận 4 và Công ty ngày 26 tháng 12 năm 2018, theo đó:
  - Chi cục Thuế Quận 4 đồng ý điều chỉnh đơn giá tiền thuê đất năm 2018 theo Thông báo số 14379/TB-CT-KTTĐ ngày 12 tháng 09 năm 2018 của Cục thuế Thành phố Hồ Chí Minh và sau đó ban hành Thông báo số 163/CCT-TB ngày 14 tháng 01 năm 2019 về việc điều chỉnh tiền thuê đất phải nộp;
  - Trong thời gian chờ kết luận của Kiểm toán Nhà nước đang tiến hành kiểm tra tại Chi cục thuế Quận 4, Chi cục thuế Quận 4 chưa điều chỉnh đơn giá tiền thuê đất cho giai đoạn năm 2016 – 2017.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**4.11. Phải trả người lao động**

Là quỹ lương năm 2019 còn phải trả cho người lao động.

**4.12. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	Tại ngày 30/06/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Chi phí hoa hồng	2.382.315.609	1.228.516.925
Cước vận chuyển, phí làm hàng	159.484.565	65.994.014
<b>Cộng</b>	<b>2.541.800.174</b>	<b>1.294.510.939</b>

**4.13. Phải trả khác**

	Tại ngày 30/06/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Ngắn hạn:		
Hoa hồng phải trả đại lý	2.963.259.381	3.318.048.889
Cổ tức phải trả	4.500.000.000	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.297.251.159	904.484.746
<b>Cộng</b>	<b>10.760.510.540</b>	<b>4.222.533.635</b>
Dài hạn:		
Tạm ứng tiền đền bù di dời (*)	32.800.000.000	32.800.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.000.000	5.000.000
<b>Cộng</b>	<b>32.805.000.000</b>	<b>32.805.000.000</b>

(\*) Là khoản tiền tạm ứng 80% tổng giá trị đền bù di dời phục vụ dự án chuyển đổi công năng và khai thác kho bãi khu vực 145-147 Nguyễn Tất Thành mà Công ty Cổ phần Đường Khánh Hội đã trả cho công ty mẹ theo hợp đồng nguyên tắc số 2392/HĐĐB.14 ngày 14 tháng 11 năm 2014 - Xem thêm mục 11.

**4.14. Quỹ khen thưởng phúc lợi**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Số dư đầu kỳ	4.800.353.434	5.025.141.734
Trích lập trong kỳ	479.000.000	471.160.000
Sử dụng trong kỳ	(486.000.000)	(468.948.300)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>4.793.353.434</b>	<b>5.027.353.434</b>

**4.15. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn**

Là khoản doanh thu cho thuê kho bãi nhận trước theo hợp đồng số 2391/HĐHT.12 ngày 14 tháng 11 năm 2014 - Xem thêm mục 11.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**4.16. Vốn chủ sở hữu**

**4.16.1. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu						
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2018	90.000.000.000	5.059.590.857	9.000.000.000	41.485.904	483.415.552	96.677.163.271	201.261.655.584
Lợi nhuận 06 tháng đầu năm trước	-	-	-	-	-	12.773.624.922	12.773.624.922
Chia cổ tức 06 tháng đầu năm trước	-	-	-	-	-	(7.200.000.000)	(7.200.000.000)
Tăng/Giảm khác	-	-	-	(1.548.763)	42.218.587	(766.537.238)	(725.867.414)
Trích lập Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	-	-	1.000.000.000	-	-	(1.000.000.000)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(471.160.000)	(471.160.000)
Tại ngày 30/06/2018	90.000.000.000	5.059.590.857	10.000.000.000	39.937.141	525.634.139	100.013.090.955	205.638.253.092
Lợi nhuận 06 tháng cuối năm trước	-	-	-	-	-	11.598.074.166	11.598.074.166
Tăng/Giảm khác	-	-	-	54.459.299	-	128.000	54.587.299
Chia cổ tức 06 tháng cuối năm trước	-	-	-	-	-	(6.300.000.000)	(6.300.000.000)
Tại ngày 01/01/2019	90.000.000.000	5.059.590.857	10.000.000.000	94.396.440	525.634.139	105.311.293.121	210.990.914.557
Lợi nhuận 06 tháng đầu năm nay	-	-	-	-	-	11.428.641.747	11.428.641.747
Chia cổ tức 06 tháng đầu năm nay	-	-	-	-	-	(11.700.000.000)	(11.700.000.000)
Tăng/Giảm khác	-	-	-	(1.486.244)	43.974.148	178.786.686	221.274.590
Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(479.000.000)	(479.000.000)
<b>Tại ngày 30/06/2019</b>	<b>90.000.000.000</b>	<b>5.059.590.857</b>	<b>10.000.000.000</b>	<b>92.910.196</b>	<b>569.608.287</b>	<b>104.739.721.554</b>	<b>210.461.830.894</b>

(Xem tiếp trang sau)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**4.16.2. Cổ phiếu**

	<u>Tại ngày 30/06/2019</u>	<u>Tại ngày 01/01/2019</u>
Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành	9.000.000	9.000.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã bán ra công chúng	9.000.000	9.000.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	9.000.000	9.000.000

Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần.

**4.16.3. Cổ tức đã trả**

	<u>Kỳ này VND</u>	<u>Kỳ trước VND</u>
Cổ tức đã trả của cổ phiếu phổ thông	7.200.000.000	7.200.000.000

**4.16.4. Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu**

	<u>Kỳ này VND</u>	<u>Kỳ trước VND</u>
Lãi sau thuế của công ty mẹ	11.428.641.747	12.773.624.922
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	(228.572.835)	(255.472.498)
Lãi sau thuế để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu	11.200.068.912	12.518.152.424
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân gia quyền trong kỳ	9.000.000	9.000.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu và lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>	<b><u>1.244</u></b>	<b><u>1.391</u></b>

Quý khen thưởng phúc lợi được trừ ra khi tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu được ước tính dựa vào tỷ lệ phân bổ lợi nhuận sau thuế dự kiến năm 2019 theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông ngày 23 tháng 04 năm 2019.

**4.17. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán hợp nhất**

	<u>Tại ngày 30/06/2019</u>	<u>Tại ngày 01/01/2019</u>
Ngoại tệ các loại:		
USD	1.431.480,92	537.784,66

(Xem tiếp trang sau)



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT**

**5.1. Doanh thu cung cấp dịch vụ**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu Trụ sở TP. Hồ Chí Minh	260.483.475.211	256.309.989.748
<i>Dịch vụ hàng không</i>	139.031.370.468	118.138.790.914
<i>Dịch vụ logistics</i>	85.504.316.274	99.760.717.312
<i>Dịch vụ đường biển</i>	35.947.788.469	38.410.481.522
Doanh thu chi nhánh Hà Nội	155.114.691.670	146.731.657.763
Doanh thu chi nhánh Hải Phòng	23.504.105.306	25.193.260.577
Doanh thu chi nhánh Đà Nẵng	5.206.492.652	590.822.807
Doanh thu chi nhánh Quy Nhơn	159.390.550	-
Doanh thu công ty con	8.046.427.439	6.691.050.087
<b>Cộng</b>	<b>452.514.582.828</b>	<b>435.516.780.982</b>

Trong đó, doanh thu cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan - Xem thêm mục 7

151.048.749

262.751.109

**5.2. Giá vốn hàng bán**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn Trụ sở TP. Hồ Chí Minh	245.810.488.806	240.393.136.391
<i>Dịch vụ hàng không</i>	132.838.612.127	109.769.994.708
<i>Dịch vụ logistics</i>	80.894.970.518	95.032.279.527
<i>Dịch vụ đường biển</i>	32.076.906.161	35.590.862.156
Giá vốn chi nhánh Hà Nội	154.370.421.420	145.878.144.217
Giá vốn chi nhánh Hải Phòng	23.348.654.685	25.473.632.548
Giá vốn chi nhánh Đà Nẵng	5.094.718.498	607.707.680
Giá vốn chi nhánh Quy Nhơn	217.781.927	-
Giá vốn công ty con	6.901.877.370	5.406.967.845
<b>Cộng</b>	<b>435.743.942.706</b>	<b>417.759.588.681</b>

Trong đó, giá vốn dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan - Xem thêm mục 7

1.375.272.838

1.666.277.656

(Xem tiếp trang sau)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**5.3. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	777.349.307	1.382.512.043
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.453.255.977	1.351.261.162
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	364.158.055	496.668.599
<b>Cộng</b>	<b>2.594.763.339</b>	<b>3.230.441.804</b>

**5.4. Chi phí tài chính**

Là khoản lỗ chênh lệch tỷ giá.

**5.5. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên	4.478.140.279	4.216.289.554
Chi phí vật liệu	136.842.033	131.881.303
Chi phí đồ dùng văn phòng	16.013.000	42.091.000
Chi phí khấu hao TSCĐ	493.503.121	158.516.854
Chi phí thuế, phí và lệ phí	5.000.000	4.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.830.801.147	1.926.932.670
Các khoản chi phí QLDN khác	802.834.175	678.231.584
<b>Cộng</b>	<b>7.763.133.755</b>	<b>7.157.942.965</b>

**5.6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Là chi phí thuế TNDN tạm tính trên thu nhập chịu thuế kỳ này.

**5.7. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân công	27.813.379.415	27.771.588.504
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.449.422.116	1.357.484.408
Chi phí dịch vụ mua ngoài	307.201.745.972	303.586.409.230
Chi phí khác bằng tiền	107.042.528.958	92.202.049.504
<b>Cộng</b>	<b>443.507.076.461</b>	<b>424.917.531.646</b>

(Xem tiếp trang sau)

**CÔNG TY CỔ PHẦN LOGISTICS VINALINK VÀ CÔNG TY CON**

Địa chỉ: 226/2 Lê Văn Sỹ, Phường 1, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)****6. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Nhằm phục vụ mục đích quản lý, Tập đoàn phân chia hoạt động của mình thành các bộ phận chính theo khu vực địa lý như sau:

- Thành phố Hồ Chí Minh;
- Thành phố Hà Nội;
- Khác bao gồm: Thành phố Hải Phòng, Thành phố Đà Nẵng, Thành phố Quy Nhơn và Vương quốc Campuchia.

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019

	Hồ Chí Minh		Hà Nội		Khác		Loại trừ		Đơn vị tính: Triệu đồng Tổng cộng	
	Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước
<b>Doanh thu hợp nhất</b>										
Từ khách hàng bên ngoài	260.483	256.310	155.115	146.732	36.917	32.475	-	-	452.515	435.517
Giữa các bộ phận	115	231	-	-	268	782	(383)	(1.013)	-	-
<b>Cộng</b>	<b>260.598</b>	<b>256.541</b>	<b>155.115</b>	<b>146.732</b>	<b>37.185</b>	<b>33.257</b>	<b>(383)</b>	<b>(1.013)</b>	<b>452.515</b>	<b>435.517</b>
<b>Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</b>										
Kết quả của bộ phận	14.673	15.917	744	854	1.354	986	-	-	16.771	17.757
Chi phí không phân bổ									(7.763)	(7.158)
Lợi nhuận trước thuế, thu nhập tài chính và chi phí tài chính									9.008	10.599
Thu nhập tài chính									2.595	3.231
Chi phí tài chính									(1.353)	(1.218)
Lợi nhuận khác									248	27
Phần lợi ích trong công ty liên doanh, liên kết									3.262	2.710
Thuế thu nhập doanh nghiệp									(2.330)	(2.575)
<b>Lợi nhuận hợp nhất sau thuế</b>									<b>11.429</b>	<b>12.774</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN LOGISTICS VINALINK VÀ CÔNG TY CON**

Địa chỉ: 226/2 Lê Văn Sỹ, Phường 1, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)****6. BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP THEO)****Các thông tin khác***Đơn vị tính: Triệu đồng*

	Hồ Chí Minh		Hà Nội		Khác		Loại trừ		Tổng cộng	
	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày
	30/06/2019	01/01/2019	30/06/2019	01/01/2019	30/06/2019	01/01/2019	30/06/2019	01/01/2019	30/06/2019	01/01/2019
Tài sản của bộ phận	283.373	301.102	62.077	62.417	30.124	18.243	(35.641)	(27.605)	339.933	354.157
<b>Tổng tài sản hợp nhất</b>									<b>339.933</b>	<b>354.157</b>
Nợ phải trả của bộ phận	93.037	111.026	61.113	61.718	27.983	16.315	(52.662)	(45.893)	129.471	143.166
<b>Tổng nợ phải trả hợp nhất</b>									<b>129.471</b>	<b>143.166</b>
	Hồ Chí Minh		Hà Nội		Khác		Loại trừ		Tổng cộng	
	Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí mua sắm tài sản	1.396	39.195	-	-	-	-	-	-	1.396	39.195
Chi phí khấu hao	1.117	872	251	254	81	231	-	-	1.449	1.357

*(Xem tiếp trang sau)*

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)****7. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN****Danh sách các bên liên quan****Mối quan hệ**

1. Công ty Cổ phần Giao Nhận Vận Tải Miền Trung (Vinatrans Đà Nẵng)	Công ty liên kết
2. Công ty Cổ phần Logistics Kim Thành	Công ty liên kết
3. Công ty TNHH Điều hành vận chuyển Hàng Hóa Liên Kết LCM	Công ty liên doanh
4. Công ty TNHH Vận Tải Việt Nhật Konoike Vina (Japan)	Công ty liên doanh
5. Công ty TNHH Dịch Vụ Đại Lý Vận Chuyển (Freight Consolidators)	Công ty liên doanh
6. Công ty TNHH RCL (Việt Nam)	Công ty liên doanh
7. Thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc	Nhân sự quản lý chủ chốt

Giao dịch nội bộ giữa các công ty trong Tập đoàn đã được loại trừ toàn bộ trong quá trình hợp nhất.

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất, số dư phải thu (phải trả) với các bên liên quan như sau:

	<b>Tại ngày 30/06/2019 VND</b>	<b>Tại ngày 01/01/2019 VND</b>
<b>Phải thu ngắn hạn khách hàng:</b>		
Công ty TNHH Điều Hành Vận Chuyển Hàng Hóa Liên Kết	828.466	824.035
Công ty TNHH Vận Tải Việt Nhật Konoike Vina (Japan)	11.179.607	22.434.240
Công ty Cổ phần Giao nhận vận tải miền Trung (Vinatrans Đà Nẵng)	4.825.080	-
<b>Cộng - Xem thêm mục 4.3</b>	<b><u>16.833.153</u></b>	<b><u>23.258.275</u></b>
	<b>Tại ngày 30/06/2019 VND</b>	<b>Tại ngày 01/01/2019 VND</b>
<b>Trả trước cho người bán ngắn hạn:</b>		
Công ty Cổ phần Logistics Kim Thành	1.000.000.000	1.000.000.000
Công ty TNHH RCL (Việt Nam)	5.016.842	541.631
<b>Cộng - Xem thêm mục 4.4</b>	<b><u>1.005.016.842</u></b>	<b><u>1.000.541.631</u></b>

(Xem tiếp trang sau)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**7. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)**

Bản chất các giao dịch quan trọng và giá trị giao dịch với các bên liên quan trong năm như sau:

	<u>Kỳ này VND</u>	<u>Kỳ trước VND</u>
Cung cấp dịch vụ:		
Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật Konoike Vina (Japan)	101.733.561	156.882.357
Công ty Cổ phần Giao nhận vận tải miền Trung (Vinatrans Đà Nẵng)	42.295.890	76.299.114
Công ty TNHH Điều hành vận chuyển Hàng Hóa Liên Kết LCM	7.019.298	23.886.638
Công ty TNHH RCL (Việt Nam)	-	5.683.000
<b>Cộng - Xem thêm mục 5.1</b>	<b><u>151.048.749</u></b>	<b><u>262.751.109</u></b>
Mua dịch vụ:		
Công ty TNHH RCL (Việt Nam)	599.175.090	1.024.908.101
Công ty TNHH Dịch Vụ Đại Lý Vận Chuyển (Freight Consolidators)	775.297.748	541.280.797
Các bên liên quan khác	800.000	100.088.758
<b>Cộng - Xem thêm mục 5.2</b>	<b><u>1.375.272.838</u></b>	<b><u>1.666.277.656</u></b>
Cổ tức đã chia:		
Công ty Cổ phần Giao nhận vận tải miền Trung (Vinatrans Đà Nẵng)	52.752.000	52.752.000
Thù lao Hội đồng quản trị và thu nhập của Ban Tổng Giám đốc Công ty:		
	<u>Kỳ này VND</u>	<u>Kỳ trước VND</u>
Thù lao Hội đồng quản trị	274.000.000	230.000.000
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc	1.510.464.229	1.450.764.398
Cổ tức đã chia	539.104.000	580.048.000
<b>Cộng</b>	<b><u>2.323.568.229</u></b>	<b><u>2.260.812.398</u></b>

**8. THU NHẬP CỦA BAN KIỂM SOÁT**

	<u>Kỳ này VND</u>	<u>Kỳ trước VND</u>
Tiền lương và các chi phí hoạt động	31.000.000	50.000.000

(Xem tiếp trang sau)



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)****9. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Các số liệu so sánh dưới đây đã được báo cáo lại:

Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ (Trích):

	<b>Kỳ trước VND</b> (Được báo cáo lại)	<b>Kỳ trước VND</b> (Đã được báo cáo trước đây)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.391	1.419
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.391	1.419

Việc báo cáo lại thông tin so sánh các chỉ tiêu Lãi cơ bản trên cổ phiếu và Lãi suy giảm trên cổ phiếu nêu trên là do Tập đoàn đã trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2018 theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 ngày 23 tháng 04 năm 2019 (báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018 được ghi nhận theo số tạm tính).

**10. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất.

**11. THUYẾT MINH KHÁC**

Ngày 14 tháng 11 năm 2014, Tập đoàn có ký kết Hợp đồng hợp tác khai thác kinh doanh số 2391/HĐHT.12 và Hợp đồng nguyên tắc số 2392/HĐĐB.14 về việc đền bù di dời phục vụ dự án tại số 145-147 Nguyễn Tất Thành, Phường 13, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh với Công ty Cổ phần Đường Khánh Hội. Theo đó, Tập đoàn sẽ bàn giao toàn bộ tài sản theo hiện trạng tại văn phòng Tập đoàn (gồm toàn bộ hệ thống kho với tổng diện tích sàn kho 9.397,08 m<sup>2</sup>, văn phòng làm việc, nhà bếp, nhà ăn, toàn bộ sân xi măng bên trong khuôn viên và các hạng mục phụ trợ như hệ thống chiếu sáng, hệ thống PCCC, hệ thống cấp thoát nước, tường rào, trạm điện hiện diện trên khu đất) để Công ty Cổ phần Đường Khánh Hội quản lý, khai thác. Tập đoàn sẽ bàn giao cho Công ty Cổ phần Đường Khánh Hội toàn bộ tài sản trên khu đất và từ chối mọi quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đến tài sản trên khu đất bao gồm cả quyền quản lý, khai thác khu đất khi cơ quan thẩm quyền chấp thuận chủ trương cho Công ty Cổ phần Đường Khánh Hội được làm chủ đầu tư dự án. Việc di dời các hoạt động hiện tại của Tập đoàn đi nơi khác sẽ được thực hiện chậm nhất 24 tháng sau ngày ký kết các hợp đồng này.

Đến tháng 01 năm 2019, Tập đoàn đã di dời hoạt động sang địa điểm kinh doanh mới tại Số 226/2 Lê Văn Sỹ, Phường 1, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh và bàn giao toàn bộ tài sản theo hiện trạng tại mặt bằng 145 – 147 Nguyễn Tất Thành, Phường 13, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh cho Công ty Cổ phần Đường Khánh Hội theo hợp đồng hợp tác kinh doanh nói trên.



**Nguyễn Nam Tiến**  
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 08 năm 2019

**Nguyễn Anh Nam**  
Kê toán trưởng

**Lê Thị Thanh Thanh**  
Người lập